

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● ĐÀO THU HÀ - ĐINH THỊ NGỌC ANH - HOÀNG DIỆU LINH
- PHẠM THỊ HỒNG NHUNG - VŨ THỊ THANH THẢO

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội, từ đó đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm gia tăng khả năng khởi nghiệp thành công của sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 7 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Thời gian, Tài chính, Trang bị kiến thức và kỹ năng, Sự hỗ trợ, Thái độ và ý tưởng kinh doanh, Mạng lưới và Thị trường cạnh tranh. Trong đó, về mức độ tác động, nhân tố Trang bị kiến thức và kỹ năng có tác động lớn nhất. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: hoạt động khởi nghiệp, nhân tố ảnh hưởng, sinh viên, TP. Hà Nội.

1. Đặt vấn đề

Hình thành doanh nghiệp mới là một hành trình dài và không hề dễ dàng. Để thành công, bước đầu tiên là hình thành hoạt động khởi nghiệp. Ngày nay, hoạt động khởi nghiệp của sinh viên đang diễn ra rất tích cực. Tuy nhiên, con số các hoạt động khởi nghiệp của sinh viên thất bại cũng không nhỏ. Do đó, việc tìm hiểu và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong và ngoài nước mới chỉ chứng minh rằng có nhiều yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, rất ít bài nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Vì lẽ đó, nghiên cứu này đã được thực hiện,

nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội. Kết quả nghiên cứu sẽ cho độc giả cái nhìn toàn diện về những yếu tố nào thật sự ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Từ kết quả của các nghiên cứu trước đây, bài viết đề xuất mô hình gồm 7 yếu tố như Hình 1.

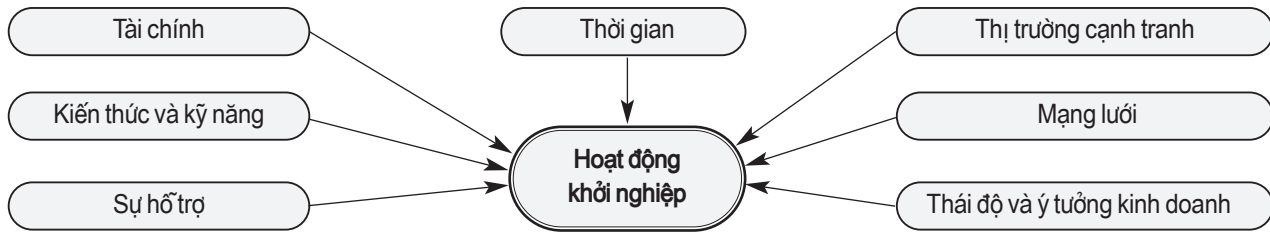
Các giả thuyết nghiên cứu liên quan:

Giả thuyết H1: Thời gian có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H2: Tài chính có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H3: Kiến thức và kỹ năng có ảnh

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H4: Sự hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H5: Thái độ và ý tưởng kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H6: Mạng lưới có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết H7: Thị trường cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách thu thập các tài liệu trong và ngoài nước trên Internet, báo chí liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Tiếp đến, nhóm đã tiến hành nghiên cứu định lượng với mẫu khảo sát là sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên và phi ngẫu nhiên, để đảm bảo các phiếu khảo sát hợp lệ.

Để lấy số lượng mẫu, bài nghiên cứu dựa trên công thức tính độ lớn của mẫu được đề xuất theo Hair et al (2006) cỡ mẫu ít nhất phải bằng 5 lần số biến trong phân tích nhân tố: $N = 5 \cdot m$. Cụ thể: Mô hình nghiên cứu gồm có 39 biến quan sát; vì vậy, kích thước mẫu tối thiểu dùng cho nghiên cứu là $39 \cdot 5 = 195$. Tuy nhiên, để tăng tính tin cậy cũng như để loại bỏ những dữ liệu không có giá trị cho nghiên cứu, nhóm đã thu thập lên tới 350 phiếu khảo sát. Trong đó, có 39 phiếu không phù hợp, 311 phiếu phù hợp, nhóm sử dụng các phiếu phù hợp vào việc phân tích thông qua phần mềm SPSS, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo được đánh giá và sàng lọc sơ bộ bằng phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha.

Kết quả cho thấy các biến trong thang đo có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 ngoài những biến sau: TG1, KTKN2, HT5 và TVY5 (Bảng 1).

Bảng 1. Cronbach's Alpha của các biến trong thang đo hoạt động khởi nghiệp của sinh viên

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "Thời gian": Cronbach's Alpha = ,871				
TG2	10,79	7,581	,721	,837
TG3	10,53	7,418	,756	,822
TG4	10,79	8,013	,711	,841
TG5	10,59	7,642	,712	,840

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "Tài chính": Cronbach's Alpha = ,868				
TC1	14,37	12,318	,704	,837
TC2	14,10	12,142	,744	,827
TC3	14,34	12,915	,669	,846
TC4	14,14	12,027	,741	,828
TC5	14,17	13,008	,603	,862
Thang đo "Trang bị kiến thức và kỹ năng": Cronbach's Alpha = ,858				
KTKN1	12,41	5,366	,680	,828
KTKN3	12,42	5,380	,719	,813
KTKN4	12,45	5,093	,745	,801
KTKN5	12,54	5,385	,666	,834
Thang đo "Sự hỗ trợ": Cronbach's Alpha = 0,860				
HT1	10,80	7,461	,693	,827
HT2	10,75	7,343	,749	,804
HT3	10,93	7,288	,754	,802
HT4	11,05	7,411	,636	,853
Thang đo "Thái độ và ý tưởng kinh doanh": Cronbach's Alpha = 0,825				
TVY1	10,66	7,123	,699	,757
TVY2	10,86	7,571	,648	,781
TVY3	10,68	7,206	,679	,766
TVY4	10,70	7,726	,576	,813
Thang đo "Mạng lưới": Cronbach's Alpha = 0,804				
ML1	16,06	7,254	,564	,774
ML2	16,04	7,211	,596	,763
ML3	16,08	7,420	,595	,764
ML4	16,10	7,558	,584	,767
ML5	16,05	7,430	,602	,762
Thang đo "Thị trường cạnh tranh": Cronbach's Alpha = 0,854				
TTCT1	14,62	13,223	,669	,824
TTCT2	14,30	13,346	,707	,814
TTCT3	14,49	13,889	,692	,819
TTCT4	14,36	13,490	,688	,819
TTCT5	14,41	14,152	,587	,845

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "Hoạt động khởi nghiệp": Cronbach's Alpha = 0,675				
HĐKN1	10,93	5,040	,421	,631
HĐKN2	10,80	4,289	,598	,509
HĐKN3	10,84	4,800	,460	,606
HĐKN4	10,87	5,160	,357	,672
HĐKN5	10,93	5,040	,421	,631

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định KMO cho thấy, KMO = 0,805 (> 0,5) và có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ dữ liệu đủ điều kiện thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kết quả EFA cho thấy đạt yêu cầu về tổng phương sai trích là 66,735% (> 50%).

Kết quả ma trận xoay cho thấy, có 31 biến quan sát được phân thành 7 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 và không còn các biến xấu. Như vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được thực hiện một lần. Trong đó, 35 biến quan sát được đưa vào phân tích, có 4 biến quan sát không đạt điều kiện là TG1, HT5, KTKN2 và TVY5 được loại bỏ. Sau khi phân tích EFA, ta thấy có 31 biến quan sát hội tụ và phân biệt thành 7 nhân tố.

4.3. Phân tích hồi quy

Bảng 3 cho thấy, R² hiệu chỉnh bằng 0,692 có nghĩa là 69,2% sự biến thiên của HĐKN được giải thích bởi sự biến thiên của 07 biến độc lập: TG, TC, KTKN, HT, TVY, ML, TTCT.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Barlett các biến độc lập

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		,805
Kiểm định Barlett của thang đo	Giá trị Chi bình phương	4320,900
	Df	465
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng:

$$HĐKN = 2,477 + 0,202*TG + 0,150*TC + 0,480*KTKN + 0,091*HT + 0,224*TVY + 0,207*ML + 0,104*TTCT + \varepsilon$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$HĐKN = 0,222*TG + 0,170*TC + 0,560*KTKN + 0,115*HT + 0,274*TVY + 0,194*ML + 0,095*TTCT + \varepsilon$$

Theo kết quả từ Bảng 4, các biến độc lập của mô hình đều có giá trị Sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc HĐKN nên chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7.

Bảng 3. Phân tích các hệ số hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Waston
1	,835 ^a	,697	,692	,25402	1,266
a. Biến độc lập: (Hằng số), TTCT, KTKN, TVY, TC, HT, TG, ML					
b. Biến phụ thuộc: HĐKN					
F = 133,593		Sig. = ,000			

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

Bảng 4. Bảng Coefficients

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	2,477	,431		5,745	,000		
	TG	,202	,054	,222	3,152	,000	,961	1,040
	TC	,150	,049	,170	1,863	,003	,959	1,043
	KTKN	,480	,050	,560	9,550	,000	,797	1,255
	HT	,091	,045	,115	2,021	,044	,980	1,021
	TVY	,224	,047	,274	7,404	,000	,985	1,015
	ML	,207	,062	,194	3,541	,001	,785	1,275
	TTCT	,104	,034	,095	3,077	,000	,984	1,016
a. Biến phụ thuộc: HĐKN								

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

5. Kết luận và khuyến nghị

Căn cứ vào tổng quan lý thuyết, mô hình nghiên cứu đã được phát triển cho nghiên cứu này. Mô hình này đã được kiểm tra với mẫu gồm 311 sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội. Với những kết quả thu được, nghiên cứu này có những đóng góp tích cực trong thực tiễn, cụ thể như sau:

Về thang đo sử dụng, kết quả cho thấy toàn bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là đáng tin cậy (Cronbach's Alpha > 0,6) và có thể được sử dụng cho các nghiên cứu khác.

Về yếu tố ảnh hưởng đến HĐKN của sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội, nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 7 yếu tố tác động lên HĐKN, được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng tăng dần, bao gồm: TTCT ($\beta = 0,095$) < HT ($\beta = 0,115$) < TC ($\beta = 0,170$) < ML ($\beta = 0,194$) < TG ($\beta = 0,222$) < TVY ($\beta = 0,274$) < KTKN ($\beta = 0,560$). Trong đó, nhân tố Trang bị kiến thức và kỹ năng (KTKN) có ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Để gia tăng HĐKN của sinh viên các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội, nhóm tác giả đã đưa ra một số giải pháp như sau:

- Chính phủ nên có các chính sách ưu đãi, như: miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 - 5

năm đầu khởi nghiệp cho sinh viên, cấp tín dụng lãi suất ưu đãi, hỗ trợ vay vốn lãi suất thấp, khung thời gian ân hạn nợ dài hay tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính cho sinh viên khởi nghiệp. Tổ chức các chuỗi sự kiện “Ngày hội khởi nghiệp trẻ” tại các tỉnh/thành phố tạo cơ hội cho sinh viên trưng bày, giới thiệu sản phẩm ra thị trường.

- Nhà trường cần xây dựng chương trình giảng dạy tích hợp kiến thức khởi nghiệp trong chương trình chính khóa để sinh viên có thể tiếp cận gần hơn tới hoạt động khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nội dung chương trình nên tập trung vào việc trang bị kiến thức và kỹ năng vận dụng hơn là lý thuyết. Điều quan trọng là nhà trường nên tuyển dụng, lựa chọn những giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động khởi nghiệp để có thể truyền tải những giá trị, bài học thực tế tới sinh viên.

- Bên cạnh đó, nhà trường nên thường xuyên tổ chức các buổi ngoại khóa liên quan đến hoạt động khởi nghiệp như thành lập các câu lạc bộ sinh viên yêu thích kinh doanh, tổ chức hội chợ kinh doanh để hiện thực hóa các ý tưởng kinh doanh của sinh viên, tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi giao lưu phát triển ý tưởng và hoạt động khởi nghiệp. Đặc biệt, nhà trường nên tổ chức các buổi giao lưu với các doanh nhân - những người đi lên từ

khởi nghiệp để tạo cơ hội cho sinh viên có dịp gặp gỡ, trò chuyện, học hỏi kinh nghiệm.

- Nhà trường nên phối hợp với các doanh nghiệp, thành lập các quỹ đầu tư khởi nghiệp cho các dự án có thể thực hiện của sinh viên. Các quỹ đầu tư này không chỉ giúp sinh viên hình thành và phát triển hoạt động khởi nghiệp mà còn giúp sinh viên có góc nhìn đúng, chính xác về các chủ trương, chính sách, luật doanh nghiệp cũng như các thông tin về thị trường.

- Bản thân sinh viên nên chủ động học tập, trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết, bao gồm cả kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực quan tâm

và các kỹ năng mềm như giao tiếp và quản lý thời gian. Sau đó là thường xuyên nghiên cứu thị trường để hiểu rõ hơn về nhu cầu của khách hàng, đối thủ cạnh tranh, và cơ hội phát triển. Sinh viên cũng cần xác định ý tưởng kinh doanh độc đáo và có tính khả thi, phản ánh sở thích và kỹ năng của bản thân. Một kế hoạch kinh doanh cụ thể và chi tiết là bước quan trọng tiếp theo, cung cấp hướng dẫn về cách triển khai ý tưởng kinh doanh và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Đồng thời, việc xây dựng mạng lưới quan hệ và tìm kiếm các đối tác, nhà đầu tư, hoặc cộng sự có thể hỗ trợ trong quá trình khởi nghiệp cũng rất quan trọng ■

Lời cảm ơn:

Cảm ơn quý thầy cô Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã truyền đạt những kiến thức quý báu trong suốt thời gian học tập tại trường trong thời gian vừa qua, đặc biệt là cô Đào Thu Hà - người trực tiếp hướng dẫn nhóm tác giả thực hiện và hoàn thành đề tài nghiên cứu này.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến gia đình và bạn bè luôn ủng hộ và động viên. Cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các bạn sinh viên đã tham gia khảo sát để giúp nhóm tác giả hoàn thành tốt bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phạm Thị Quỳnh Nga (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp: Trường hợp tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, 2, 186-191.
2. Ajzen Icek (1991). The Theory of Planned Behavior. Organizational behavior and Human decision processes, 50(2), 179-211.
3. Bui Nhat Vuong, N.N.D.P., Dao Duy Huan, Tran Nhu Quan, A Model of Factors Affecting Entrepreneurial Intention among Information Technology Students in Vietnam. Journal of Asian Finance, Economics and Business, 2020.
4. Chiara Maggi & Sónia Félix (2019). What is the Impact of Increased Business Competition? [Online] Available at https://www.bportugal.pt/sites/default/files/anexos/papers/wp201904_2.pdf
5. Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R. and Tatham, R. (2006) Multivariate Data Analysis. 6th Edition, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, USA.
6. Kenneth Chukwujioke Agbim & Margaret Oyekan (2021). Business Start-up Activities in South Eastern Nigeria: Does Family Network Matter? Himalayan Journals, 2(6), 5-13.
7. Markovich Sarit & Hashai Niron (2017). Market Entry by High Technology Startups: The Effect of Competition Level and Startup Innovativeness. Institute for Operations Research and the Management Sciences, Strategy Science, 2(3), 141-160.
8. Martin Onsiro Ronald (2017). The Influence of Financial Resources on the Success of Start-up Business in Kenya. IRA-International Journal of Management & Social Sciences, 8(2), 206.

9. Nigussie, T. (2019). The Effect of Time Management Practice on the Academic Achievement: A Case of Dire Dawa University, Ethiopia. *European Journal of Business and Management*, 11(4), 43-50.

10. Tan Le Trinh (2019). Factors Affecting Startup Performance of Small and Medium-Sized Enterprises in Danang City. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 7(3), 187-203.

Ngày nhận bài: 14/3/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2024

Thông tin tác giả:

1. ThS. ĐÀO THU HÀ¹

2. ĐINH THỊ NGỌC ANH²

3. HOÀNG DIỆU LINH²

4. PHẠM THỊ HỒNG NHUNG²

5. VŨ THỊ THANH THẢO²

¹Giảng viên, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Sinh viên, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING THE START-UPS OF UNIVERSITY STUDENTS IN HANOI

● Master. DAO THU HA¹

● DINH THI NGOC ANH²

● HOANG DIEU LINH²

● PHAM THI HONG NHUNG²

● VU THI THANH THAO²

¹Lecturer, Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

²Student, Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

This study identified the factors affecting the start-ups of university students in Hanoi and proposed some recommendations to help students start new businesses successfully. The study's results showed that there are seven factors affecting the students' start-ups, including time, finance, knowledge and skills, support, attitudes and business ideas, networks, and competitive markets. In which, knowledge and skills have the greatest impact on the entrepreneurship of students.

Keywords: start-up, influencing factors, students, Hanoi.